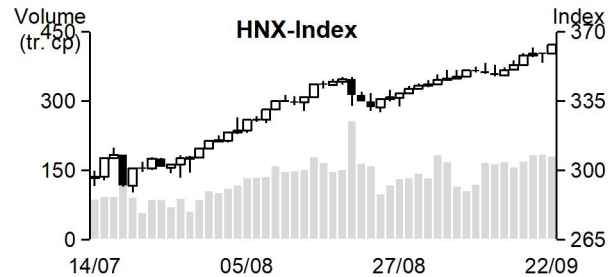
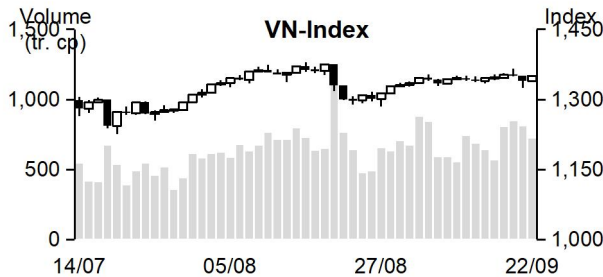


22/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,350.68	0.81%	1,453.22	0.48%	363.43	1.24%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	774.71	-9.75%	130.59	-28.95%	197.58	-2.14%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	727.58	-10.93%	122.88	-26.52%	181.34	-2.52%
TB 20 phiên (tr. cp)	681.92	6.70%	165.10	-25.58%	150.47	20.51%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,694.43	-19.81%	6,845.99	-24.44%	3,972.87	-1.52%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,290.97	-21.22%	6,351.35	-23.15%	3,334.77	-7.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,043.15	-13.73%	8,289.15	-23.38%	3,114.23	7.08%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	307	69%	18	60%	187	54%
Số mã giảm	104	23%	10	33%	64	18%
Số mã đứng giá	36	8%	2	7%	98	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch tích cực về mặt điểm số khi các chỉ số chính vận động đi lên trước khi đóng cửa với mức cao nhất trong ngày. Qua đó, VN-Index đã lấy lại những gì đã mất từ phiên giảm hôm trước trong khi HNX-Index cũng thiết lập đỉnh lịch sử mới. Tuy nhiên, thanh khoản lại giảm đi đáng kể khi các nhà đầu tư vẫn còn tâm lý thận trọng trước sự kiện Evergrande có thể đe dọa đến diễn biến chung của các thị trường chứng khoán thế giới. Thậm chí, dòng tiền trong phiên hôm nay còn có sự chuyển hướng mạnh sang các nhóm cổ phiếu đầu cơ. Bằng chứng là hàng loạt các cổ phiếu penny chốt phiên trong sắc tím. Trong khi đó, ở các nhóm ngành trụ cột, diễn biến tăng điểm không thực sự đồng thuận và chỉ riêng bảo hiểm và bán lẻ là những nhóm tích cực hơn cả.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa trên MA5 và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MACD và RSI hướng lên, cho thấy tín hiệu đang nghiêng về hướng tích cực. Tuy nhiên, chòm MA20, 50, 100 đang hội tụ và khá phẳng, cùng với sự chi phối của mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, có kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm, cho thấy chỉ số vẫn giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, trạng thái hiện tại chỉ thay đổi khi chỉ số vượt qua được vùng kháng cự trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số giữ được chuỗi tăng điểm sáu phiên liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5 kèm theo chòm MA5, 10, 20 phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội thử thách ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn ở trạng thái giằng co nhưng có dấu hiệu nghiêng về hướng tích cực. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, và ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BFC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LHG, BSR, VRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BFC	Mua	23/09/21	33	33	0.0%	37.4	13.3%	31.5	-4.5%	Cổ phiếu đang ở vùng hỗ trợ và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	23/09/21	48.8	56	Nhịp tích lũy trong mẫu hình tam giác đang dần về cuối khi biến động thu hẹp lại + vol có dấu hiệu tăng nhẹ trở lại -> khả năng sắp có phiên break
2	BSR	Quan sát mua	23/09/21	18.6	21-22	Nhịp tích lũy trong mẫu hình tam giác đang dần về cuối khi biến động thu hẹp lại + vol có dấu hiệu tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break
3	VRE	Quan sát mua	23/09/21	28.45	31.5-32	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 28-28.5 với vol giảm thấp dần + xuất hiện hai nền Doji biến động thu hẹp -> giá đang có sự cân bằng ở đây, khả năng có thể tạo đáy và tăng trở lại break kênh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACL	Mua	06/09/21	13.5	12.8	5.5%	16	25.0%	12.2	-5%	
2	HPG	Mua	09/09/21	50.9	51.3	-0.8%	56	9.2%	49	-4%	
3	VNB	Mua	16/09/21	21.04	19.5	7.9%	24	23%	18	-8%	
4	VNM	Mua	20/09/21	91.50	86.5	5.8%	94.7	9%	85	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

ADB lần thứ 3 hạ dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam, xuống 3,8%

Trong buổi họp báo trực tuyến cập nhật triển vọng phát triển châu Á diễn ra sáng nay (22/9), ADB dự báo GDP Việt Nam năm nay tăng trưởng 3,8%, thấp hơn rất nhiều so với con số 6,7% so với hồi đầu năm. Tương tự, GDP Việt Nam 2022 được dự báo tăng trưởng 6,5% thay vì 7% được công bố trong báo cáo hồi đầu năm. Đây là lần thứ 3 ADB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Ngày 20/7, ADB đã công bố cập nhật báo cáo triển vọng phát triển châu Á 2021, trong đó hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm nay xuống mức 5,8%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm so với lần dự báo hồi tháng 4. Nguyên nhân là việc triển khai tiêm chủng tương đối chậm, áp dụng biện pháp giãn cách kéo dài ở những cực tăng trưởng, ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông thương mại và hạn chế các hoạt động kinh tế.

Trong dài hạn, triển vọng kinh tế Việt Nam vẫn được dự báo lạc quan.

SSI Research: Giá đường sẽ tăng đến năm 2022 do thiếu hụt nguồn cung

Báo cáo Cập nhật ngành đường: Kỳ vọng tăng trưởng dài hạn của SSI Research cho biết theo Tổ chức Đường Quốc tế (ISO), thâm hụt đường toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên trong niên vụ 2021-2022, đạt 3,8 triệu tấn so với mức thiếu hụt 3 triệu tấn trong niên vụ 2020-2021, dẫn đến giá đường tăng trong năm 2022.

Sự thiếu hụt đường là do sản lượng sản xuất ở Brazil giảm 5%. Brazil vốn là nước sản xuất đường hàng đầu trên toàn cầu, chiếm 23% tổng sản lượng sản xuất trong niên vụ 2020-2021 do thời tiết khô hạn.

Giá đường Việt Nam đã tiệm cận với giá đường khu vực, vượt giá sản phẩm Thái Lan 10% nhưng vẫn thấp hơn các nước khác khoảng 7% -19%.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ lỗ tháng thứ 2 liên tiếp

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo doanh thu lũy kế 8 tháng đạt 12.288 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 625 tỷ đồng, tăng 14,2%. Doanh thu kênh lẻ tăng 21%, bán sỉ tăng 3,6% và vàng miếng tăng 25% so với 8 tháng 2020. Doanh nghiệp thực hiện được 58,5% kế hoạch doanh thu và 50,9% kế hoạch lợi nhuận năm.

Riêng tháng 8, công ty vàng bạc báo doanh thu 162 tỷ đồng, giảm 87%; lỗ 78 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 52 tỷ đồng. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp doanh nghiệp ghi nhận lỗ từ đầu năm đến nay, tháng 7 lỗ 32 tỷ đồng.

Idico: Cơ cấu cổ đông thay đổi, lợi nhuận nửa cuối năm dự kiến tăng mạnh nhờ thoái vốn

Lợi nhuận nửa cuối năm dự tăng mạnh nhờ thoái vốn:Việc tái cấu trúc lĩnh vực hoạt động của công ty mẹ và các công ty con dự kiến lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch trên 450 tỷ đồng.

Tổng công ty Idico (HNX-IDC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường 2021 với nội dung đáng chú ý là thay đổi kế hoạch kinh doanh công ty mẹ và chuyển niêm yết cổ phiếu sang HoSE.

Cụ thể, HĐQT trình phương án điều chỉnh tăng kế hoạch doanh thu công ty mẹ từ 996 tỷ đồng lên 1.711 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng từ 460 tỷ đồng lên 1.032 tỷ đồng, lần lượt tăng 72% và 117%. So với thực hiện 2020, kế hoạch mới của công ty mẹ gấp đôi và lợi nhuận gấp 3,2 lần. Cùng với đó, đơn vị cũng điều chỉnh tăng kế hoạch cổ tức 2021 từ 10% lên 40%, gồm 30% tiền mặt (900 tỷ đồng) và 10% cổ phiếu (300 tỷ đồng).

Tổng công ty Viglacera (HOSE-VGC) chính là đơn vị nhận chuyển nhượng toàn bộ 30% vốn góp của Idico tại Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ, giá trị chuyển nhượng khoảng 350 tỷ đồng.

Hòa Phát thành lập công ty điện máy gia dụng vốn 1.000 tỷ đồng

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo quyết định HĐQT góp vốn thành lập Công ty cổ phần Điện máy gia dụng Hòa Phát vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng. Hòa Phát sẽ góp 999 tỷ đồng, tương ứng 99,9% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp lập công ty con này để thực hiện quản lý các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh sản phẩm điện lạnh, điện gia dụng.

8 tháng 2021, tập đoàn đạt sản lượng sản xuất thép thô 5,4 triệu tấn, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng bán hàng đạt 5,6 triệu tấn, tăng 47%.

Phát Đạt muốn huy động tiếp trái phiếu lãi suất 13%/năm cho các dự án bất động sản

HĐQT Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HoSE: PDR) vừa thông qua phương án phát hành đợt trái phiếu thứ 6 trong năm với giá trị 270 tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm. Lãi suất 13%/năm, được trả định kỳ 3 tháng/lần. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không phải nợ thứ cấp. Tài sản đảm bảo là cổ phiếu PDR của bên thứ 3. Thời gian phát hành dự kiến trong tháng 9.

Mục đích phát hành nhằm tăng vốn cho dự án Astral City, Khu Cổ Đại và Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội.

Sau 6 đợt phát hành, doanh nghiệp bất động sản huy động 1.380 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	91,500	3.04%	0.11%
VCB	99,500	1.53%	0.11%
MSN	147,000	2.44%	0.08%
BVH	59,000	5.92%	0.05%
GVR	37,000	1.65%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	130,700	7.84%	0.36%
IDC	52,000	7.00%	0.24%
PVI	48,000	9.84%	0.23%
THD	225,500	0.31%	0.06%
HUT	10,500	9.38%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIB	38,800	-1.77%	-0.02%
CTG	31,350	-0.48%	-0.01%
ACB	31,600	-0.63%	-0.01%
OCB	24,050	-1.23%	-0.01%
FTS	62,100	-3.72%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,200	-2.22%	-0.05%
BII	27,000	-10.00%	-0.04%
BAB	22,300	-0.89%	-0.04%
TKU	47,200	-5.03%	-0.02%
PHP	29,400	-0.68%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,800	6.79%	38,195,700
ITA	8,200	3.80%	25,306,200
ROS	5,700	6.94%	24,296,500
HQC	4,180	6.91%	21,903,500
HAG	5,480	6.82%	20,849,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,500	0.00%	13,740,928
ART	11,100	9.90%	13,691,759
KLF	5,200	8.33%	10,464,179
HUT	10,500	9.38%	9,267,776
CEO	11,100	5.71%	8,517,118

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VNM	91,500	3.04%	911.8
VHM	78,000	0.65%	675.3
HPG	50,900	0.20%	668.1
FLC	11,800	6.79%	448.5
KBC	43,000	1.18%	436.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,500	0.00%	362.5
IDC	52,000	7.00%	324.1
PVS	28,200	0.36%	162.8
THD	225,500	0.31%	162.6
BII	27,000	-10.00%	152.3

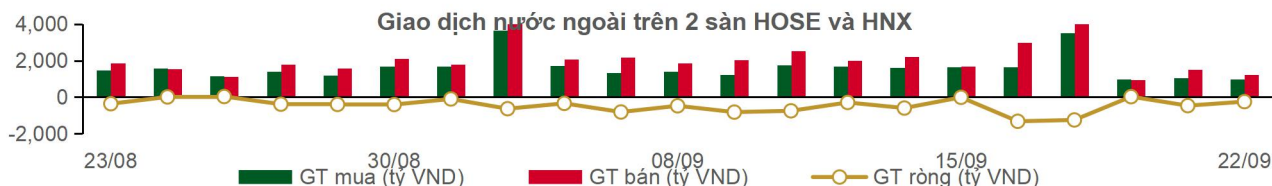
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	11,858,000	326.49
VCG	2,760,000	115.92
EIB	4,565,000	111.51
VPB	1,460,000	99.11
HPG	1,660,000	78.56

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	11,262,103	499.90
BII	815,900	26.92
VKC	900,005	22.50
DDG	500,000	18.90
SHS	400,000	15.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.68	981.79	33.35	1,185.03	(12.67)	(203.24)
HNX	0.85	12.28	1.98	54.85	(1.13)	(42.57)
Tổng 2 sàn	21.52	994.07	35.32	1,239.88	(13.80)	(245.81)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	91,500	2,537,400	230.59
MBB	28,000	3,288,300	91.81
MSN	147,000	517,500	76.13
VHM	78,000	913,700	70.44
VCB	99,500	619,200	58.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	11,100	245,031	2.67
PVG	14,000	110,000	1.53
PVS	28,200	28,500	0.80
APS	21,200	35,800	0.77
IDJ	31,800	19,100	0.60

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	91,500	2,080,200	189.09
VIC	86,100	872,000	74.96
MSN	147,000	421,800	61.95
VPH	8,020	7,712,100	61.73
DGC	167,600	349,000	57.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	130,700	94,010	11.73
THD	225,500	50,500	11.36
VNR	41,600	143,455	5.99
BCC	19,900	156,868	3.13
SED	21,000	140,800	2.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	28,000	3,173,900	88.62
VCB	99,500	587,500	55.62
VNM	91,500	457,200	41.50
VND	53,400	602,400	31.97
KDH	42,000	694,100	29.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	11,100	245,031	2.67
ART	11,100	48,800	0.54
APS	21,200	19,800	0.42
KLF	5,200	65,700	0.34
PVG	14,000	21,900	0.31

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPH	8,020	(7,710,800)	(61.72)
VIC	86,100	(563,700)	(48.43)
CTG	31,350	(1,305,200)	(40.90)
NKG	45,800	(814,100)	(37.13)
DGC	167,600	(194,800)	(32.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	225,500	(50,500)	(11.36)
VCS	130,700	(89,610)	(11.18)
VNR	41,600	(141,555)	(5.91)
BCC	19,900	(156,868)	(3.13)
SED	21,000	(140,800)	(2.96)

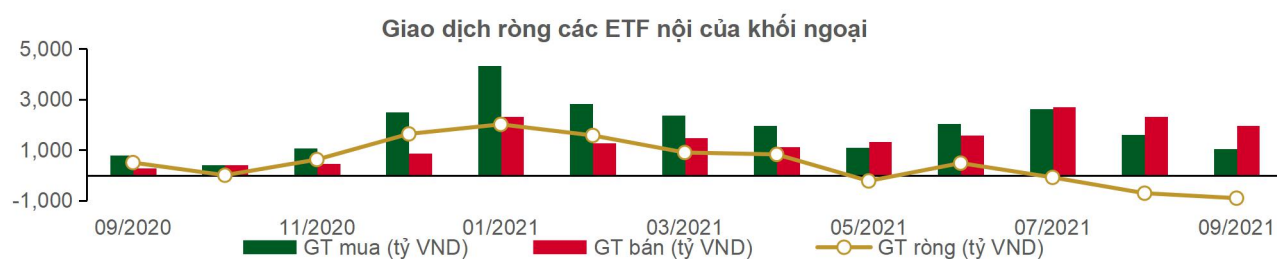
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

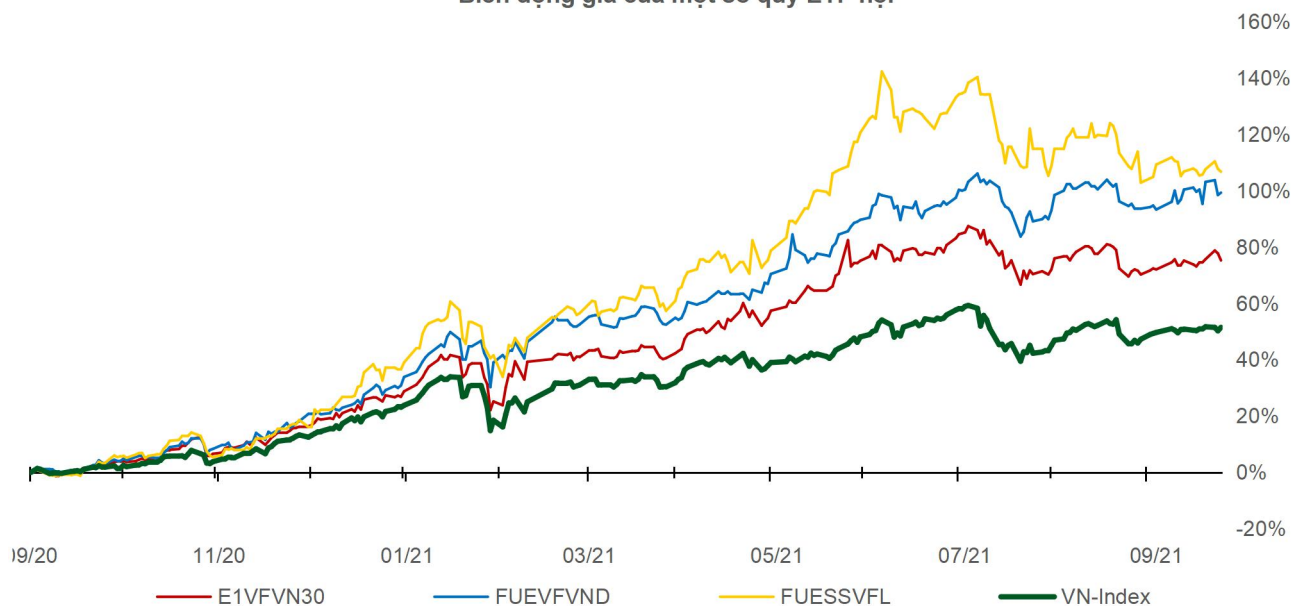
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,500	-1.4%	477,300	11.64
FUEMAV30	17,100	0.3%	18,300	0.31
FUESSV30	18,400	-1.1%	20,800	0.37
FUESSV50	21,700	0.9%	59,100	1.28
FUESSVFL	20,300	-0.5%	15,100	0.31
FUEVFN D	25,610	0.4%	1,624,800	41.88
FUEVN100	18,320	1.3%	34,100	0.62
Tổng cộng			2,249,500	56.41

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	6.92	2.58	4.34
FUEMAV30	0.01	0.28	(0.27)
FUESSV30	0.01	0.32	(0.31)
FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	0.11	0.16	(0.05)
FUEVFN D	27.26	40.33	(13.07)
FUEVN100	0.57	0.61	(0.04)
Tổng cộng	34.91	44.27	(9.36)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,140	3.5%	1,680	110	93,200	1,227	(2,913)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,540	0.4%	4,900	107	93,200	253	(2,287)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,660	-0.4%	8,480	75	93,200	1,455	(1,205)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,900	-0.8%	45,240	106	93,200	1,849	(2,051)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,700	-2.5%	9,320	110	93,200	730	(1,970)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	520	-1.9%	41,600	71	25,450	0	(520)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	6,000	-14.5%	58,710	110	50,900	777	(5,223)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,820	0.4%	34,180	75	50,900	1,423	(1,397)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,510	0.8%	55,650	106	50,900	789	(1,721)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,370	-0.8%	19,350	96	50,900	523	(1,847)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	570	-3.4%	12,250	71	42,000	1	(569)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,320	4.0%	35,620	119	42,000	500	(1,820)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,390	0.0%	16,890	96	42,000	1,181	(1,209)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,320	-1.7%	9,390	107	28,000	10	(2,310)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,830	0.0%	27,790	119	28,000	93	(1,737)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2104	4,680	0.2%	10,860	224	147,000	3,288	(1,392)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,400	7.8%	45,220	106	147,000	4,078	(1,322)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	950	9.2%	61,590	71	147,000	30	(920)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,600	1.5%	13,460	(184)	125,700	(12)	(6,612)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,500	1.5%	30,440	107	125,700	1,307	(2,193)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,900	4.7%	40,840	106	125,700	5,152	(1,748)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2102	710	4.4%	62,730	5	103,100	719	9	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,730	-1.1%	60,310	119	103,100	614	(2,116)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	80	-11.1%	312,670	5	81,000	(0)	(80)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,010	12.2%	41,530	107	93,100	25	(985)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,840	8.2%	110,220	106	93,100	565	(1,275)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	4,250	-11.3%	14,640	110	26,700	373	(3,877)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	770	0.0%	17,370	71	26,700	0	(770)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,500	-0.7%	18,780	119	26,700	94	(1,406)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,600	-5.3%	13,840	79	26,700	126	(1,474)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,500	-2.0%	4,210	13	50,500	19,524	24	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,500	0.0%	10,900	224	50,500	1,571	(1,929)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,490	-5.7%	56,280	119	50,500	178	(1,312)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,960	2.6%	27,660	96	50,500	556	(1,404)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	3,210	-0.3%	40,210	106	78,000	300	(2,910)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,600	-8.1%	18,460	96	78,000	69	(1,531)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2103	60	0.0%	17,170	5	86,100	0	(60)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,230	0.0%	13,090	107	86,100	1	(1,229)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,570	1.3%	27,060	106	86,100	7	(1,563)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	2,990	0.0%	8,880	106	123,300	1,162	(1,828)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	600	0.0%	14,720	71	123,300	3	(597)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2105	50	66.7%	113,580	5	91,500	0	(50)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,810	4.0%	12,000	113	91,500	202	(1,608)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,350	4.7%	19,150	107	91,500	134	(1,216)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,100	5.5%	60,600	75	91,500	1,349	(751)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,800	11.8%	161,970	106	91,500	465	(1,335)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,390	0.0%	22,730	110	91,500	404	(986)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,170	-0.9%	15,880	71	66,800	15	(1,155)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	3,020	-3.8%	39,220	119	66,800	901	(2,119)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,370	4.6%	9,580	224	28,450	404	(966)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,140	3.9%	79,930	106	28,450	754	(1,386)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	740	-1.3%	6,220	71	28,450	1	(739)	33,180	10.0	02/12/2021

CVRE2108 1,650 -5.7% 11,560 96 28,450 294 (1,356) 28,400 4.0 27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VHM (New)	HOSE	78,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	53,694	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	29,600	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	101,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	125,700	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	42,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,787	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	147,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	48,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	50,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,500	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	93,100	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,900	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	91,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	49,450	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	51,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	118,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	48,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,100	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,350	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	85,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	50,200	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,000	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	40,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,500	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,450	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	52,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	68,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	158,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,900	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,200	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACV	UPCOM	82,477	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	22,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	88,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	84,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	70,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,509	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,800	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,616	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,800	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn